

ĐỐI CHIẾU CẤU TRÚC MẠCH LẠC CỦA PHẦN DẪN NHẬP TRONG BÀI BÁO KHOA HỌC TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT NGÀNH KINH TẾ

Phạm Thị Tố Loan^{1*}, Nguyễn Thị Phương Thùy²

¹ Khoa tiếng Anh – Trường Đại học Thương Mại, 79 Hồ Tùng Mậu, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

² Khoa Ngôn ngữ học – Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội, 336 Đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 20 tháng 2 năm 2022

Chỉnh sửa ngày 1 tháng 4 năm 2022; Chấp nhận đăng ngày 17 tháng 7 năm 2022

Tóm tắt: Phần dẫn nhập của bài báo nghiên cứu đóng vai trò quan trọng trong chỉnh thể bài báo vì nó phản ánh mức độ hiểu biết của tác giả trong lĩnh vực nghiên cứu của mình. Nghiên cứu này nhằm mục đích phát hiện những tương đồng và dị biệt về cấu trúc mạch lạc của phần dẫn nhập trong bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt ngành kinh tế trên các tạp chí quốc tế và tạp chí trong nước. Dựa trên mô hình CARS về cấu trúc phần dẫn nhập của Swales, nghiên cứu thống kê, phân tích và đối chiếu mức độ xuất hiện của các hành động và các bước trong các bài báo ở hai tập khối liệu gồm 30 bài báo khoa học tiếng Anh và 30 bài báo tiếng Việt. Từ kết quả nghiên cứu, các kiến giải được trình bày nhằm làm sáng rõ sự ảnh hưởng của văn hóa đến lối suy nghĩ, tư duy và trình bày ý tưởng trong phần dẫn nhập bài báo của các học giả Việt Nam. Từ đó, nghiên cứu đưa ra các khuyến nghị nhằm giúp các nhà khoa học Việt nâng cao nhận biết về những khác biệt về khoa học trong nước và quốc tế, bắt kịp với những quy tắc, chuẩn mực đã được cộng đồng khoa học quốc tế công nhận để nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học, thúc đẩy sự hiện diện của khoa học Việt Nam trên trường quốc tế.

Từ khóa: cấu trúc mạch lạc, phần dẫn nhập, bài báo khoa học, kinh tế, văn hóa

1. Dẫn nhập

Trong các thể loại học thuật, bài báo khoa học luôn nhận được sự quan tâm từ giới học giả vì đây là phương tiện để công bố kết quả nghiên cứu và truyền bá tri thức của các nhà khoa học (Rahman và cộng sự, 2017; Swales, 2004). Trong giới khoa học, số lượng và chất lượng của bài báo khoa học được sử dụng để đánh giá khả năng chuyên môn và năng suất khoa học của nhà nghiên cứu. Trên bình diện quốc gia, bài báo khoa học là thước đo về trình độ khoa học kỹ thuật và hiệu suất khoa học của một nước (Nguyễn

Văn Tuấn, 2020a). Tuy nhiên, đối với những nhà nghiên cứu mới vào nghề thì việc công bố kết quả của các công trình nghiên cứu luôn gặp nhiều thách thức. Vì vậy, các nghiên cứu về đặc điểm ngôn ngữ và cấu trúc trong diễn ngôn viết học thuật đã được tiến hành nhằm khắc phục những khó khăn cho các nhà nghiên cứu còn non kém về kinh nghiệm xuất bản. Một trong những hướng nghiên cứu nổi bật là các nghiên cứu tập trung phân tích thể loại cấu trúc mạch lạc (rhetorical structure) trong toàn bộ hay chỉ ở một số cấu phần của bài báo nghiên cứu. Trong công trình về Rhetorical structure

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: loanptt@tmu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4783>

theory, cấu trúc mạch lạc của văn bản được Mann và Thompson (1987) định nghĩa là cách tổ chức văn bản (text organization) trong đó các phần (parts) của văn bản có mối quan hệ liên kết với nhau và thể hiện mục đích giao tiếp nhất định. Dựa trên nghiên cứu này, một số học giả đã phát triển khái niệm cấu trúc mạch lạc trong thể loại diễn ngôn bài báo khoa học. Theo đó, cấu trúc mạch lạc là cách sắp xếp các thông tin hay các ý tưởng trong các văn bản có tính hoàn chỉnh (có phần mở đầu, phát triển và kết thúc), bao gồm trật tự kết hợp của một số hành động (moves) và các bước (steps) của các hành động đó để nhằm đạt được một hay một số mục đích giao tiếp cụ thể (Biber và cộng sự, 2007; Kanoksilapatham, 2007; Swales, 1990). Swales (1981) là người đặt nền móng cho cấu trúc thể loại trong bài báo khoa học. Theo Swales (2004), hành động (moves) là đơn vị diễn ngôn thực hiện một chức năng giao tiếp mạch lạc trong một diễn ngôn viết hay nói. Ông đã xây dựng mô hình 4 hành động (four-move structure) trong phần dẫn nhập từ khối liệu 48 bài báo nghiên cứu thực nghiệm trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, y tế và đời sống. Từ việc phân tích khối liệu, Swales (1990, 2004) kết luận rằng phần lớn các phần dẫn nhập của bài báo đều tuân theo mô hình CARS (creating a research space), gồm 4 hành động (4 moves) như sau: 1) giới thiệu lĩnh vực nghiên cứu (introducing the field), 2) báo cáo các nghiên cứu trước đây (reporting previous research), 3) chuẩn bị cho nghiên cứu hiện tại (preparing for the present research), và 4) giới thiệu nghiên cứu hiện tại (introducing present research). Dựa vào mô hình của Swales, các nghiên cứu về cấu trúc phần dẫn nhập bài báo khoa học đã được tiến hành bởi các học giả nước ngoài như Arvay và Tanko (2004), Hirano (2009), Loi (2010), Pho (2008), Sheldon (2011). Tại Việt Nam, các nghiên cứu ban đầu về cấu trúc mạch lạc cũng được khai thác trên bình diện ngôn ngữ học ứng dụng (Đỗ Xuân Hải, 2019), y học (Nguyễn Thị Tuyết Mai, 2019),

và kinh tế (Nguyễn Thụy Phương Lan, 2012). Tuy nhiên, nghiên cứu đối chiếu cấu trúc mạch lạc trên ngữ liệu bài báo kinh tế tiếng Anh và tiếng Việt nhằm nhận diện những đặc điểm tương đồng và khác biệt của hai ngôn ngữ vẫn là một chủ đề chưa được đào sâu khám phá. Do đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này với mục đích tìm ra những điểm giống và khác nhau ở hai tập ngữ liệu, từ đó lí giải những vấn đề này dựa trên khía cạnh ngôn ngữ và văn hóa. Kết quả của nghiên cứu sẽ cung cấp cho các học giả Việt Nam những tri thức về diễn ngôn bài báo khoa học đạt chuẩn mực quốc tế, từ đó giúp các nhà khoa học xuất bản bài báo trên các tạp chí uy tín quốc tế.

2. Tổng quan nghiên cứu

Phần dẫn nhập của bài báo nghiên cứu đóng vai trò quan trọng trong chính thể bài báo vì nó phản ánh mức độ hiểu biết của tác giả trong ngành. Phần này làm sáng rõ một số vấn đề trong bài báo như: định nghĩa vấn đề nghiên cứu, khái lược những nghiên cứu đã được tiến hành trước đây, tóm lược kết quả của những nghiên cứu đó, phát hiện lỗ hổng nào cần được khai thác, và trình bày nghiên cứu hiện tại (Nguyễn Văn Tuấn, 2020b).

Dựa trên mô hình CARS của Swales, các học giả trên thế giới cũng đã tiến hành nhiều nghiên cứu về so sánh, đối chiếu cấu trúc mạch lạc của phần dẫn nhập trong bài báo khoa học tiếng mẹ đẻ và tiếng Anh. Đơn cử, trong nghiên cứu của mình, Anett và Tanko (2004) đã so sánh đối chiếu cấu trúc bài báo tiếng Anh và tiếng Hungary. Kết quả cho thấy phần dẫn nhập của tác giả người Hungary có sự khác biệt so với mô hình của Swales trong khi phần dẫn nhập các bài báo tiếng Anh thể hiện nhiều bước (steps) hơn, vì vậy phần dẫn nhập trong bài báo tiếng Anh thường dài hơn tiếng Hungary. Ngoài ra, các bài báo tiếng Anh thường chỉ ra khoảng trống nghiên cứu từ việc tổng quan các nghiên cứu trước, trong khi bài báo tiếng

Hungary thường đưa ra câu hỏi và gợi mở thảo luận về vấn đề nghiên cứu đó. Trong một nghiên cứu khác được tiến hành bởi Hirano (2009), tác giả này so sánh cấu trúc mạch lạc của phần dẫn nhập trong bài báo tiếng Brazil và tiếng Anh. Kết quả chỉ ra rằng, các tác giả người Brazil thường bỏ qua bước “chỉ ra khoảng trống nghiên cứu”, trong khi các bài báo tiếng Anh tuân thủ đầy đủ các hành động của mô hình CARS. Điều này được nghiên cứu lý giải rằng nghiên cứu khoa học ở Brazil chưa thực sự phát triển và định hình như các nước có nền khoa học tiên tiến khác nên các nhà nghiên cứu Brazil không phải chịu áp lực xuất bản, do vậy chưa tuân thủ các chuẩn tắc trong xuất bản. Một nghiên cứu ở Thái Lan của Im-O-Cha và cộng sự (2004) cho thấy hành động mạch lạc trong các bài báo về ngành ngôn ngữ học tiếng Thái và tiếng Anh đều đảm bảo sự hiện diện của hành động trong mô hình của Swales nhưng trật tự của các hành động ở hai thứ tiếng là khác nhau. Ví dụ, các bài báo tiếng Thái thường bắt đầu từ việc khẳng định khoảng trống nghiên cứu trước và họ có xu hướng mô tả nghiên cứu hơn là nhấn mạnh tầm quan trọng và mức độ đáng nghiên cứu của đề tài. Loi (2010) đã phát hiện ra sự tương đồng và khác biệt trong 20 bài báo tiếng Trung được viết bởi các nhà khoa học Trung Quốc và 20 bài báo tiếng Anh được viết bởi các học giả ở các nước nói tiếng Anh. Ngoài việc bài báo ở hai thứ tiếng đều tuân thủ cấu trúc và các hành động trong bài báo thì các bước trong các hành động đó ở báo tiếng Trung có vài đặc điểm không giống với tiếng Anh. Cụ thể là ở hành động “thiết lập khoảng trống nghiên cứu”, tác giả người Trung Quốc thường bỏ qua bước “phản biện các nghiên cứu trước” tức là bỏ qua bước phản biện, nhận xét các điểm yếu, hạn chế của nghiên cứu trước đây. Điều này được Loi (2010) luận giải rằng người Trung Quốc có văn hóa ngại va chạm và tránh xung đột ý kiến để giữ gìn thể diện cho đối phương nên họ thường bỏ qua bước “phản biện các nghiên cứu trước”. Những sự khác biệt trong

cách thể hiện cấu trúc mạch lạc được lý giải từ góc độ văn hóa, bắt nguồn từ nghiên cứu của Kaplan (1966). Trong nghiên cứu đối chiếu của Kaplan (1966) về “Cultural thought patterns in intercultural education” (Mô hình tư duy văn hóa trong giáo dục liên văn hóa), ông cho rằng văn hóa của một dân tộc có ảnh hưởng đến tư duy, lối suy nghĩ của dân tộc đó. Lối suy nghĩ giữa các dân tộc khác nhau dẫn đến cách sắp xếp ý tưởng, còn gọi là cấu trúc mạch lạc trong văn bản viết, là không giống nhau. Qua việc so sánh cấu trúc của 600 bài luận tiếng Anh được viết bởi các nhóm sinh viên phi bản ngữ, ông kết luận rằng người Anh bản ngữ tổ chức thông tin trong đoạn văn theo hướng trực tiếp. Cụ thể, đoạn văn mở đầu bằng một câu chủ đề (topic sentence) nêu khái quát nội dung đoạn văn, và được nối tiếp bởi các câu bổ trợ (supporting sentences) có vai trò hỗ trợ cho câu chủ đề. Các ý tưởng trong đoạn văn liên kết tuyến tính với nhau từ câu mở đầu đến câu kết luận của đoạn văn. Tuy nhiên, các đoạn văn được viết bởi các sinh viên phi bản ngữ có những nét đặc trưng riêng như: sinh viên Hàn Quốc thích lối viết vòng vo trước khi đi vào vấn đề chính; sinh viên Pháp hoặc Tây Ban Nha có thói quen trình bày thông tin lan man, dài dòng nhưng không tập trung cho ý chủ đề của đoạn văn; sinh viên Nga bắt đầu đoạn văn với những câu ngắn và sau đó là các câu rất dài do sử dụng câu ghép và câu phức. Vào thời ấy, nghiên cứu của Kaplan (1966) có đóng góp quan trọng trong việc mở rộng phạm vi nghiên cứu ngôn ngữ từ cấp độ câu lên cấp độ diễn ngôn và nghiên cứu diễn ngôn viết trong ngôn ngữ thứ hai. Đây cũng là công trình đầu tiên kết hợp nghiên cứu giữa lĩnh vực ngôn ngữ học và tu từ học, và mở ra hướng nghiên cứu mới là đối chiếu các ngôn ngữ khác nhau trên bình diện diễn ngôn (Atkinson, 2004).

Để tiến hành các nghiên cứu tu từ học đối chiếu, việc thiết lập cơ sở tương đương trong phương pháp nghiên cứu cần được làm rõ. Cụ thể, Connor và Moreno (2005) đã đưa ra ba cấp độ tương đương mà các nhà nghiên

cứ cần lưu ý khi đối chiếu từ, đó là:

- Tương đương văn bản được thu thập trong khối liệu để phân tích và đối chiếu;

- Tương đương khái niệm khi phân tích khối liệu;

- Tương đương ngôn ngữ khi nhận diện các yếu tố từ vựng và ngữ pháp được dùng để thể hiện các khái niệm.

Các nhà nghiên cứu này cũng cho rằng khi đối chiếu đặc điểm ngôn ngữ trong văn bản theo hướng nghiên cứu từ học đối chiếu, cần xây dựng khối liệu bao gồm một tập hợp các văn bản trong cùng một ngôn ngữ và một tập hợp các văn bản tương đương trong một ngôn ngữ khác. Khi thiết lập khối liệu, cấp độ tương đương của văn bản cũng cần được đảm bảo ở các yếu tố thể loại, chuyên ngành nghiên cứu, chủ đề nghiên cứu và thời gian xuất bản.

Như vậy, việc đối chiếu cấu trúc mạch lạc trong phần dẫn nhập bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt là một địa hạt nghiên cứu khá thú vị và mới mẻ. Vì thế, chúng tôi lựa chọn chủ đề này để tiến hành nghiên cứu nhằm rút ra những nét tương đồng và khác biệt về cấu trúc mạch lạc ở hai tập ngữ liệu, từ đó cung cấp những gợi ý để các học giả Việt Nam tiếp cận với cấu trúc chuẩn mực của bài báo quốc tế.

3. Phương pháp nghiên cứu và khối liệu nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Với đề tài này, nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, cụ thể là:

Phương pháp phân tích diễn ngôn

Trong bài viết này, phương pháp phân tích diễn ngôn bao gồm việc xem xét, khảo sát kỹ lưỡng các phần dẫn nhập của từng bài báo, từ đó khái quát thành những quy luật tạo nên diễn ngôn ở ngữ liệu bài báo tiếng Anh và bài báo tiếng Việt ngành kinh tế nhằm rút ra những nét đặc trưng của hai tập ngữ liệu, từ đó đối chiếu sự tương đồng

và khác biệt ở hai tập ngữ liệu đó.

Phương pháp đối chiếu

Phương pháp đối chiếu dùng để đối chiếu các hiện tượng, phạm trù của các ngôn ngữ khác nhau để tìm ra những đặc điểm giống và khác nhau của các ngôn ngữ đó (Lê Quang Thiêm, 2008). Trong đề tài này, nghiên cứu đối chiếu được áp dụng để đối chiếu đặc điểm cấu trúc bài báo tiếng Anh và tiếng Việt ngành kinh tế nhìn từ góc độ văn hóa. Theo Bùi Mạnh Hùng (2008), quá trình nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ cần tuân thủ một số nguyên tắc cơ bản là:

- Nguyên tắc 1: đảm bảo các phương tiện trong hai ngôn ngữ phải được miêu tả một cách đầy đủ, chính xác trước khi tiến hành đối chiếu để rút ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng.

- Nguyên tắc 2: việc nghiên cứu đối chiếu không chỉ tập trung vào các phương tiện ngôn ngữ tách biệt mà phải đặt chúng trong hệ thống.

- Nguyên tắc 3: phải xem xét các phương tiện đối chiếu không chỉ trong hệ thống ngôn ngữ mà còn trong hoạt động giao tiếp.

- Nguyên tắc 4: phải đảm bảo tính nhất quán trong việc áp dụng các khái niệm và khung lý thuyết để miêu tả các ngôn ngữ được đối chiếu.

- Nguyên tắc 5: phải tính đến mức độ gần gũi về loại hình giữa các ngôn ngữ cần đối chiếu. Người đối chiếu cần nắm rõ các đặc điểm văn hóa, bối cảnh lịch sử, xã hội của cộng đồng người nói những ngôn ngữ cần đối chiếu nhằm tạo cơ sở cho việc dự báo hoặc lý giải chính xác những tương đồng và khác biệt giữa các ngôn ngữ được đối chiếu.

Phương pháp miêu tả

Phương pháp này được sử dụng để miêu tả đặc điểm cấu trúc, các hành động (moves), các bước (steps), các mẫu cấu trúc (patterns) trong các bài báo tiếng Anh và tiếng Việt trong phần dẫn nhập.

Thủ pháp thống kê, phân loại

Thủ pháp thống kê, phân loại được sử dụng để tìm hiểu số lượng, tần suất xuất hiện, tỉ lệ phần trăm của các hành động (moves), bước (steps) và mẫu cấu trúc (patterns) trong phần dẫn nhập của khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt. Kết quả số liệu thống kê được sử dụng làm cơ sở cho việc nghiên cứu, đối chiếu cấu trúc bài báo ở hai ngôn ngữ.

3.2. Khối liệu nghiên cứu

3.2.1. Xây dựng khối liệu

Ngôn ngữ học là một khoa học thực nghiệm, mọi kết luận đều phải xuất phát từ việc khảo sát và phân tích ngữ liệu thực tế và được kiểm chứng bằng ngữ liệu thực tế (Bùi Mạnh Hùng, 2008; Trần Hữu Phúc, 2019). Trước đây, khi máy tính chưa phát triển, khối ngữ liệu được xây dựng theo phương pháp thủ công như ghi chép ngữ liệu từ các văn bản viết, từ điển, nghe rồi ghi chép lại ngôn ngữ, v.v. Sau này, với sự tiến bộ của công nghệ thông tin, khối ngữ liệu lớn được vi tính hóa, tức là có thể nhập liệu và đọc được bằng máy tính cùng với các phần mềm cho phép nhà nghiên cứu nhận diện hiện dạng của một đơn vị ngôn ngữ nào đó trong văn bản của một ngôn ngữ. Theo Granger (2003), ngôn ngữ học đối chiếu phân loại hai khối liệu chính được áp dụng trong nghiên cứu xuyên ngôn ngữ, đó là:

1) Khối ngữ liệu gồm các văn bản gốc trong một ngôn ngữ và những bản dịch của nó trong một hay nhiều ngôn ngữ khác, được gọi là *khối ngữ liệu dịch*.

2) Khối ngữ liệu gồm các văn bản gốc trong hai hoặc nhiều ngôn ngữ theo cùng tiêu chí như thời gian biên soạn, kiểu loại văn bản, độc giả mà văn bản định hướng tới, được gọi là *khối ngữ liệu có thể so sánh*.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi thu thập khối liệu *ngữ liệu có thể so sánh*, bao gồm 60 phần dẫn nhập được trích từ 60 bài báo thực nghiệm, trong đó có 30 bài báo tiếng Anh và 30 bài báo tiếng Việt trên các

tạp chí ngành kinh tế. Các tạp chí được lựa chọn đều có uy tín học thuật cao ở Việt Nam và trên thế giới. Cụ thể, các bài báo tiếng Anh được lựa chọn từ ba tạp chí thuộc ngành kinh tế và đều được chỉ mục trong hệ thống xếp hạng của Scopus và WoS (Webs of Science, tức ISI cũ) gồm 1) *Journal of Economics and Business*, 2) *Journal of Business Economics and Management*, 3) *Business Perspectives and Research*. Chất lượng các bài báo này đều thỏa mãn yêu cầu nghiêm ngặt về văn phong và nội dung trong quy trình bình duyệt; vì vậy việc phân biệt bài báo viết bởi tác giả người Anh bản ngữ hay phi bản ngữ là điều không cần thiết. Các bài báo tiếng Việt thuộc danh mục các tạp chí hàng đầu của Việt Nam, được Hội đồng giáo sư nhà nước quy định tính điểm công trình từ 0-0.75 và 0-1 về lĩnh vực kinh tế gồm 1) *Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh*, 2) *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, và 3) *Tạp chí Khoa học Thương mại* (Hội đồng giáo sư nhà nước, 2021). Các tạp chí tiếng Anh và tiếng Việt đều đáp ứng các yêu cầu của việc xây dựng khối liệu, đó là *uy tín học thuật, tính đại diện, và khả năng tiếp cận* (Nwogu, 1997).

Việc đối chiếu khối liệu ở cả hai ngôn ngữ đều đảm bảo năm nguyên tắc trong quá trình đối chiếu ngôn ngữ (Bùi Mạnh Hùng, 2008) gồm:

- Nguyên tắc 1: cấu trúc mạch lạc ở khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt được miêu tả đầy đủ và chính xác trước khi tiến hành đối chiếu để rút ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng.

- Nguyên tắc 2: việc đối chiếu không chỉ tập trung vào cấu trúc mạch lạc của bài báo mà được đặt vào trong hệ thống thể loại diễn ngôn bài báo khoa học.

- Nguyên tắc 3: cấu trúc mạch lạc được đối chiếu không chỉ trong hệ thống ngôn ngữ mà còn trong hoạt động giao tiếp của cộng đồng học thuật.

- Nguyên tắc 4: đảm bảo tính nhất quán trong việc áp dụng các khái niệm và khung lí thuyết để miêu tả cấu trúc mạch lạc

trong khối liệu hai ngôn ngữ.

- Nguyên tắc 5: người đối chiếu có năng lực song ngữ nên phân nào nắm rõ các đặc điểm văn hóa, bối cảnh lịch sử, xã hội của cộng đồng người nói tiếng Anh và tiếng Việt.

Khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt được lựa chọn trong các số tạp chí xuất bản từ năm 2017 đến năm 2019. Các bài báo tiếng Anh được đánh mã số theo quy tắc từ 1 đến 30, tức là bài 1 sẽ được gán mã là BTA1 (Bài báo tiếng Anh 1) cho đến bài báo thứ 30 có mã là BTA30 (Bài báo tiếng Anh 30). Tương tự, các bài báo tiếng Việt được đánh mã từ BTV1 (Bài báo tiếng Việt 1) cho đến bài báo thứ 30 có mã là BTV30 (Bài báo tiếng Việt 30).

3.2.2. Khung phân tích khối liệu

Một trong những mô hình phổ quát nhất về thể loại diễn ngôn bài báo khoa học là “Tạo không gian nghiên cứu” CARS (Create a Research Space) của Swales (1981, 1990, 2004). Swales kết luận rằng phần lớn các phần dẫn nhập của bài báo có cấu trúc gồm 4 hành động (4 moves) như sau: 1) giới thiệu lĩnh vực (introducing the field), 2) báo cáo các nghiên cứu trước đây (reporting previous research), 3) chuẩn bị cho nghiên cứu hiện tại (preparing for the present research), và 4) giới thiệu nghiên cứu hiện tại (introducing present research). Về sau, ông đã sửa đổi lại mô hình CARS thành ba hành động gồm: thiết lập lĩnh vực nghiên cứu, xác lập khoảng trống nghiên cứu, và trình bày nghiên cứu hiện tại.

Mô hình này miêu tả cấu trúc diễn ngôn của phần dẫn nhập bài báo khoa học trong đó nêu ra ba hành động (moves) kèm các bước (steps) như sau:

Hành động 1: thiết lập lĩnh vực nghiên cứu (establishing a territory)

Bước 1: nêu tầm quan trọng của chủ đề nghiên cứu

Bước 2: trình bày một số hiểu biết đương thời của chủ đề

Bước 3: lược khảo một số tài liệu nghiên cứu trước đây

Hành động 2: xác lập khoảng trống nghiên cứu (establishing a niche)

Bước 1A: chỉ ra khoảng trống nghiên cứu

Bước 1B: mở rộng việc tìm kiếm

Bước 2: đưa ra lý lẽ tích cực để tiến hành nghiên cứu hiện tại (sau khi chỉ ra khoảng trống nghiên cứu)

Hành động 3: trình bày nghiên cứu hiện tại

Bước 1: nêu mục tiêu nghiên cứu

Bước 2: trình bày câu hỏi nghiên cứu hoặc các giả thuyết

Bước 3: làm rõ các định nghĩa

Bước 4: tóm tắt phương pháp nghiên cứu

Bước 5: đưa ra một số kết quả chính

Bước 6: nhấn mạnh đóng góp của nghiên cứu hiện tại

Bước 7: trình bày cấu trúc của bài báo

Nghiên cứu sẽ áp dụng khung phân tích này để thống kê và phân tích tần suất xuất hiện của các hành động và các bước trong hai tập khối liệu, từ đó đưa ra những luận giải liên quan.

3.2.3. Quy trình phân tích khối liệu

Quy trình phân tích khối liệu gồm các bước như sau:

- Bước 1: mã hóa 30 bài báo tiếng Anh từ BTA1 đến BTA30, và 30 bài báo tiếng Việt từ BTV1 đến BTV30.

- Bước 2: xác định các hành động (moves), bước (steps) và mẫu cấu trúc (patterns) trong từng bài báo trong khối liệu bài báo tiếng Anh và tiếng Việt dựa trên nội dung và các biểu hiện về mặt ngôn ngữ trong bài báo. Đơn vị phân tích cơ bản được lựa chọn là câu.

- Bước 3: tác giả mời một nghiên cứu sinh (NCS) có kinh nghiệm mã hóa trong

chuyên ngành ngôn ngữ học đối chiếu để tiến hành nhận diện và phân tích cấu trúc của khối liệu phân dẫn nhập bài báo tiếng Anh và tiếng Việt nhằm tăng độ tin cậy trong quá trình phân tích dữ liệu. Kết quả phân tích giữa tác giả và NCS được mời đạt 96% đồng thuận. Sau đó, tác giả và NCS cùng thống nhất lần cuối về một số kết quả khác biệt.

Bảng 1

Tần suất xuất hiện của các hành động và mẫu cấu trúc trong khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt

Hành động (H)	Số lần xuất hiện trong khối liệu tiếng Anh	Tỷ lệ % trong khối liệu tiếng Anh	Số lần xuất hiện trong khối liệu tiếng Việt	Tỷ lệ % trong khối liệu tiếng Việt
Hành động 1	30/30	100%	30/30	100%
Hành động 2	30/30	100%	25/30	83%
Hành động 3	30/30	100%	27/30	90%

Kanoksilapatham (2007) đã phân loại mức độ xuất hiện của các hành động và các bước của bài báo khoa học thành ba cấp độ: i) bắt buộc, ii) điển hình và iii) tùy chọn tương ứng với các tỷ lệ 100%, từ 60% đến 99% và dưới 60%. Kết quả cho thấy ở khối liệu tiếng Anh, cả ba hành động đạt mức bắt buộc (100%) trong khi đó ở khối liệu tiếng Việt hành động 1 đạt mức bắt buộc, hành động 2 (83%) và hành động 3 (90%) đạt mức điển hình. Như vậy, các bài báo tiếng Anh tuân thủ chặt chẽ các hành động trong mô hình CARS khi mẫu cấu trúc bắt buộc trong bài báo là H1-H2-H3, tức là các nghiên cứu đều thiết lập lĩnh vực nghiên cứu, chỉ ra khoảng trống nghiên cứu và trình bày nghiên cứu hiện tại. Tuy ba cấu trúc đều xuất hiện ở tần suất cao ở khối liệu tiếng Việt, nhưng sự khác biệt so với khối liệu tiếng Anh nằm ở hành động 2 và 3. Cụ thể, vẫn tồn tại một số bài báo không đề cập đến hành động 2 và 3. Điều này có nghĩa rằng khối liệu tiếng Việt chưa hoàn toàn tuân thủ nghiêm ngặt quy ước về hành động mạch lạc trong bài báo khoa học.

Cấu trúc ba hành động được thể hiện trong đoạn trích sau đây ở khối liệu tiếng Anh:

4. Kết quả

4.1. Tần suất xuất hiện của các hành động và mẫu cấu trúc trong phân dẫn nhập tiếng Anh và tiếng Việt

Về tần suất xuất hiện của các hành động và các mẫu cấu trúc trong khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt, các hành động 1, 2, và 3 được thể hiện trong bảng sau:

Hành động 1:

Bước 1: There is a growing demand in the recent management field for firms to be responsive to the demands of stakeholders. A large deal of interest is for managers to achieve sustainable competitive advantage.

Bước 2: As manager's roles and the values created affect business operations and human development, the empirical understanding of these roles and values is important for the effective design of organizational systems (Pearson & Chatterjee, 2001). In this regard, managerial skills, capabilities and competencies have been of most importance for firms to successfully extend their global reach. As global success and surmounting contextual challenges for international organizations is based on the sensitivity of its managers, in recognizing, monitoring, understanding and exploiting different political, economic, socio-cultural, and technological disparity between firms, region as well as countries (Ananthram et al., 2010).

Bước 3: Certainly, management studies from Western context has increasingly replicate the idea that managerial role and cultural values affect organizational functioning, decision making, motivation, performance, and satisfaction (Pearson & Chatterjee, 2001). For example, researches on these have been conducted in Western environments with Western instruments (England & Lee, 1974), cross-cultural contexts have been measured with Western instruments (Chew & Putti, 1995; Elenkov, 1997), or with a combination of Eastern with Western scales (Ralston et al., 1993). In Asia, Gopalan and Rivera (1997) conducted a managerial studies in India by employing different Western measures, or other researchers in India have chosen to make use of national dimensions of socio-cultural realities (Kumar, 1996; Sinha, 1991). This group of researchers underlines the significant of managerial role and values in relation to cultural environment. These universal assumptions were extended by the wide-ranging study by Hofstede (1980) that set the frameworks to connect personal values and defining cultural profile of a country. This demand requires managers worldwide to be socially and environmentally accountable in the realization of economic objectives.

Hành động 2

Bước 1A: Nevertheless, the paucity of methodical and regular measures has limited the knowledge about the extent of socialization of domestic leading value orientations of small firm's senior managers (Pearson & Chatterjee, 2001). Yet, managerial role and its functionality of organizations and operating system or values remain an under-

researched concept in African countries such as Nigeria, and its functionality of organizations are yet to be given empirical consideration (Baba Abugre, 2014).

Bước 2: The emergence of Nigeria into the global business arena provides enormous challenges to small firms managers. The work environment will reflect in time the values of quality, customer expectations, ethical integrity as well as social responsibility which remain the basic rules at the universal level. Giving the competitive market environment in Nigeria, small firm's needs managers to play a critical role in dealing with the market forces this is particularly important considering Nigeria unique culture. These characteristics require new capability in innovation, risk-taking with more challenging management. A dynamic, open, competitive environment such as in the Nigeria market unavoidably redesigns expectations and priorities of managers, particularly the value held by them. In the light of the above, researchers suggested for empirical study that will examine managerial role, cultural value and high performance within this context (Bhatnagar, 2007; Kuada, 2010; Li & Zhang, 2007).

Hành động 3

Bước 6: ...This study aim to fill part of this gap by making contribution to the body of knowledge on managerial role, culture, and high performance achievement, which is more or less non-existent in developing economies such as Nigeria (Jamali, 2007).

(BTA8)

Đoạn trích sau đây trong khối liệu tiếng Việt có cấu trúc H1-H3, thiếu sự hiện diện của H2:

Hành động 1

Bước 1: Mọi quan hệ của người tiêu dùng với thương hiệu rất quan trọng để xây dựng mối quan hệ lâu dài với người tiêu dùng thông qua sự trung thành của họ đối với sản phẩm mang thương hiệu của nhà sản xuất.

Bước 2: Ngoài ra, sức mua của người tiêu dùng tại Việt Nam sẽ tăng nhanh, đặc biệt trong lĩnh vực thực phẩm và đồ uống. Đối với ngành thực phẩm và đồ uống, năm 2020, doanh thu từ mảng bánh kẹo, trong đó có bánh kẹo truyền thống sẽ tăng lên tới 1.355 triệu USD, và mức tiêu thụ bình quân đầu người dự kiến sẽ ở mức 2,3 kg vào năm 2020 (Statista, 2019).

Hành động 2 Không tồn tại

Hành động 3

Bước 1: Mục đích của nghiên cứu này là nghiên cứu xác định mối quan hệ tương hỗ, đo lường mức độ tác động của 4 yếu tố hình ảnh thương hiệu, tác động thương hiệu, sự hài lòng thương hiệu và sự trung thành thương hiệu. Trọng tâm của nghiên cứu này liên quan đến nhận thức của người tiêu dùng về sản phẩm bánh kẹo truyền thống và các yếu tố làm hài lòng

người tiêu dùng.

Bước 2: Vì vậy vấn đề đặt ra, trong bối cảnh hiện tại, các cơ sở là phải làm gì để duy trì khách hàng với thương hiệu của mình?

Bước 7: Theo bố cục của nghiên cứu, tác giả sẽ trình bày cơ sở lý thuyết của các yếu tố được quan sát từ thương hiệu, các giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu được đề xuất thông qua việc xem xét nghiên cứu trước đó. Tiếp theo, tác giả sẽ sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng sơ bộ, nghiên cứu định lượng chính thức để xử lý số liệu và đưa ra kết quả. Cuối cùng, từ kết quả của nghiên cứu, kết luận và hàm ý quản trị sẽ được đề xuất nhằm giúp nhà sản xuất vận dụng góp phần phát triển thương hiệu các sản phẩm bánh kẹo truyền thống trong thời gian tới.

(BTV 15)

4.2. Tần suất xuất hiện của các bước trong phần dẫn nhập tiếng Anh và tiếng Việt

Tần suất xuất hiện của các bước trong hai tập dữ liệu được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2

Tần suất xuất hiện các bước trong khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt

Hành động/bước	Khối liệu tiếng Anh	Khối liệu tiếng Việt
Hành động 1		
Bước 1	100%	100%
Bước 2	87%	67%
Bước 3	90%	17%
Hành động 2		
Bước 1A	100%	83%
Bước 1B	0%	0%
Bước 2	60%	40%
Hành động 3		
Bước 1	100%	90%

Bước 2	40%	33%
Bước 3	45%	0%
Bước 4	80%	20%
Bước 5	77%	15%
Bước 6	77%	23%
Bước 7	67%	17%

Các bước trong hành động 1

Trong hành động 1, bước 1 “nêu tầm quan trọng của chủ đề nghiên cứu” chiếm tỷ lệ tuyệt đối trong hai tập dữ liệu. Tất cả các tác giả bài báo ở tiếng Anh và tiếng Việt đều thiết lập tầm quan trọng của chủ đề nghiên cứu để từ đó đưa ra cơ sở vững chắc nhằm thuyết phục độc giả về sự cần thiết của việc tiến hành nghiên cứu hiện tại. Trong bước thứ 2 “trình bày một số hiểu biết đương thời”, tỷ lệ xuất hiện ở khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt lần lượt là 87% và 67%. Điều này có nghĩa là việc giới thiệu những tri thức hiện hành ở trong nước và nước ngoài cùng với miêu tả vấn đề nghiên cứu đều là bước điển hình trong hai khối liệu. Sự khác biệt lớn nhất được thể hiện rõ ở bước 3 khi 90% bài báo tiếng Anh khái lược các nghiên cứu trước đây có liên quan đến đề tài trong khi tỷ lệ ở bài báo tiếng Việt chỉ ở mức tùy ý 17%.

Các bước trong hành động 2

Ở hành động 2, bước 1A “chỉ ra khoảng trống nghiên cứu” đạt mức bắt buộc trong khối liệu tiếng Anh. Tuy nhiên, bước này trong khối liệu tiếng Việt chỉ chiếm 83%. Bước 1B “mở rộng việc tìm kiếm” dựa trên những nghiên cứu trước không hiện diện ở hai tập dữ liệu bởi các bài báo đã xác lập khoảng trống và các hạn chế của các nghiên cứu trước ở bước 1A nhằm đưa ra lý do cho việc tiến hành nghiên cứu. Bước 2 đưa ra các lý lẽ tích cực để thuyết phục độc giả rằng việc tiến hành nghiên cứu mang tính cấp thiết. Bước này hiện hữu trong 60% bài báo tiếng Anh và 40% bài báo tiếng Việt.

Các bước trong hành động 3

Bước 1 trong hành động 3 chiếm tỷ

lệ cao nhất trong khối liệu tiếng Anh với tỷ lệ 100%, trong khi đó khối liệu tiếng Việt chiếm 90%. Bước 2 “trình bày câu hỏi nghiên cứu” và bước 3 “làm rõ các định nghĩa” dường như không được chú trọng trong hai tập khối liệu bởi bước này đạt mức tùy ý ở tiếng Anh và tiếng Việt. Bước 4, 5, 6, 7 tóm tắt phương pháp nghiên cứu, đưa ra một số kết quả chính, nhấn mạnh đóng góp của nghiên cứu hiện tại, trình bày cấu trúc bài báo đều có tần suất cao trong tiếng Anh nhưng khá thấp trong tiếng Việt.

5. Thảo luận

Dữ liệu nghiên cứu chỉ ra một số khác biệt về cấu trúc mạch lạc giữa phần dẫn nhập của bài báo tiếng Anh và tiếng Việt ngành kinh tế. Cụ thể, khối liệu tiếng Anh tuân thủ khá chặt chẽ mô hình CARS do Swales đề xuất khi cấu trúc phổ biến trong các bài báo là H1-H2-H3. Tuy khối liệu tiếng Việt cũng sử dụng cấu trúc này nhưng vẫn còn một số nghiên cứu bỏ qua H2 và H3. Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Jogthong (2001) bởi tác giả này phát hiện 45% phần dẫn nhập của bài báo Thái Lan thiếu hành động 2 (xác lập khoảng trống nghiên cứu). Tương tự, nghiên cứu của Ahmad (1997) cũng chỉ ra rằng 35% phần dẫn nhập bài báo Malaysia lược bỏ hành động 2. Ngoài ra, sự khác biệt về việc sử dụng bước 2 trong hành động 1 (lược khảo các nghiên cứu trước) trong hai tập khối liệu cho thấy tác giả nước ngoài chú trọng xem xét, đánh giá các nghiên cứu có liên quan đến đề tài hiện hành, trong khi đó các tác giả Việt Nam thường bỏ qua bước này. Mục đích của việc phân biệt các nghiên cứu trước đây là

để rút ra những những khiếm khuyết, hạn chế, lỗ hổng chưa được khai phá nhằm nêu bật chủ đề nghiên cứu hiện tại. Tuy nhiên, về khía cạnh văn hóa, dân tộc ta không có truyền thống về khảo cứu khoa học để đúc kết những tri thức khoa học từ những nghiên cứu khác. Đồng thời, một bộ phận không nhỏ người Việt vẫn có thói quen phát biểu theo kinh nghiệm cá nhân hoặc theo cảm tính, ít dựa trên các căn cứ khoa học (Nguyễn Văn Tuấn, 2019). Điều này có nghĩa là văn hóa thụ động, học thiên lệch về lý thuyết, chưa coi trọng thực hành và thực nghiệm đã ảnh hưởng không nhỏ tới cách trình bày ý tưởng mạch lạc cho bài báo khoa học nói chung và phần dẫn nhập nói riêng trong khối liệu tiếng Việt. Trong khi đó, các nước phương Tây luôn khuyến khích người học tìm hiểu thế giới xung quanh, đặt câu hỏi và tranh luận trước lớp. Do vậy, tư duy biện luận cũng được thể hiện rõ nét trong các bài báo khoa học khi mà các luận điểm của họ luôn có sự đào sâu và sắc bén.

Ngoài ra, vấn đề này cũng có thể được lí giải thông qua nền tảng văn hóa tồn tại lâu đời giữa Á Đông và Tây phương. Theo đó, Việt Nam có những nét tương đồng về văn hóa với các quốc gia như Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia do ảnh hưởng của văn hóa Nho giáo. Các tác giả có xu hướng tránh đưa ra những ý kiến phản biện trái chiều để giữ thể diện cho đối phương. Đồng thời, theo Hofstede (2001), chỉ số chủ nghĩa cá nhân (individualism) của Việt Nam chỉ đạt ở mức thấp (20) trong lý thuyết chiều văn hóa (cultural dimensions). Có nghĩa rằng người Việt từ bao đời nay gắn liền với văn hóa tập thể (collectivism), luôn có mong muốn duy trì mối quan hệ hòa hợp (harmonious relationship) thay vì chỉ trích các cá nhân hay công trình của các tác giả khác (Borton, 2000; Nguyen và cộng sự, 2005). Điều này hoàn toàn trái ngược với văn hóa cá thể (individualism) ở phương Tây khi mà các cá nhân trong nền văn hóa này sẵn sàng đón nhận những phản hồi để nâng cao chất lượng công việc (Hofstede, 1998).

Từ kết quả này, nghiên cứu đưa ra một số hàm ý nhằm cải thiện chất lượng phần dẫn nhập nói riêng và bài báo theo hướng tiếp cận chuẩn quốc tế nói chung. Các học giả Việt Nam cần nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc tìm hiểu, đánh giá, phản biện các nghiên cứu trước trong phần dẫn nhập để nêu bật được khoảng trống nghiên cứu và chứng minh rằng đề tài nghiên cứu xứng đáng được thực hiện. Muốn vậy, các tác giả Việt Nam cần thoát khỏi văn hóa ngại va chạm, tránh phản biện để giữ hòa khí. Thay vào đó, các nhà nghiên cứu nên hướng đến tư duy cởi mở với những đánh giá, nhận xét của những đồng nghiệp trong giới học thuật bởi khoa học luôn phải tôn trọng thực tế khách quan. Điều này sẽ giúp các tác giả gia tăng chất lượng bài báo nhằm nâng cao khả năng xuất bản ở những tạp chí quốc tế uy tín được xếp hạng trong hệ thống WoS và Scopus.

Kết luận

Nghiên cứu nhằm mục đích phát hiện những tương đồng và dị biệt về cấu trúc mạch lạc của phần dẫn nhập trong bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt ngành kinh tế trên các tạp chí quốc tế và tạp chí trong nước và từ đó đưa ra một số luận giải về những nét khác biệt ở hai tập khối liệu. Dựa trên mô hình CARS về cấu trúc phần dẫn nhập của Swales, nghiên cứu thống kê, phân tích và đối chiếu mức độ xuất hiện của các hành động và các bước trong các bài báo tiếng Anh và tiếng Việt. Các kiến giải dưới góc độ văn hóa được trình bày nhằm làm sáng rõ sự ảnh hưởng của văn hóa đến lối suy nghĩ, tư duy và trình bày ý tưởng trong bài báo của người Việt Nam. Từ đó, nghiên cứu đưa ra các khuyến nghị nhằm giúp các nhà khoa học Việt Nam nâng cao nhận biết về những khác biệt về khoa học trong nước và quốc tế, bắt kịp với những quy tắc, chuẩn mực đã được cộng đồng khoa học quốc tế công nhận để nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học, thúc đẩy sự hiện diện của khoa học Việt Nam trên trường quốc tế.

Hạn chế của nghiên cứu là số lượng ngữ liệu chưa đủ lớn, vì vậy trong tương lai cần tiến hành những nghiên cứu khác để xác nhận kết quả của nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

- Arvay, A., & Tanko, G. (2004). Contrastive analysis of English and Hungarian theoretical research article introductions. *International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, 42(1), 71-100.
- Atkinson, D. (2004). Contrasting rhetorics/contrasting cultures: Why contrastive rhetoric needs a better conceptualization of culture. *Journal of English for Academic Purposes*, 3(4), 277-289.
- Biber, D., Connor, U., & Upton, T. (2007). *Discourse on the move*. John Benjamins.
- Borton, L. (2000). Working in a Vietnamese voice. *Academy of management executive*, 14(4), 20-29.
- Bùi, M. H. (2008). *Ngôn ngữ học đối chiếu*. NXB Giáo dục.
- Connor, U., & Moreno, A. I. (2005). Tertium comparationis: A vital component in contrastive rhetoric research. In P. Bruthiaux, D. Atkinson, W. Egginton, W. Grabe & V. Ramanathan (Eds.), *Directions in applied linguistics: Essays in honor of Robert B. Kaplan* (pp. 153-164). Multilingual Matters.
- Đỗ, X. H. (2014). Đối chiếu trên cơ sở thể loại cấu trúc tu từ phân dẫn nhập bài báo nghiên cứu tiếng Anh và tiếng Việt chuyên ngành ngôn ngữ học ứng dụng. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 33, 1-14.
- Granger, S. (2003). *Corpus-based approaches to contrastive linguistics and translation studies*. Rodopi.
- Hirano, E. (2009). Research article introduction in English for specific purposes: A comparison between Brazilian Portuguese and English. *English for Specific Purposes*, 28, 240-50.
- Hofstede, G. (1998). Think locally, act globally: Cultural constraints in personnel management. *Management International Review*, 38(2), 7-26.
- Hofstede, G. (2001). *Culture's consequences* (2nd ed.). Sage Publication Inc.
- Hội đồng giáo sư nhà nước. (2021). *Quyết định phê duyệt Danh mục tạp chí khoa học được tính điểm năm 2021*. [http://hdgsnn.gov.vn/files/anhbaiviet/files/2021/13DMTC%20HD%20Kinh%20te%20nam%202021_0001%20\(1\)%20\(2\).pdf](http://hdgsnn.gov.vn/files/anhbaiviet/files/2021/13DMTC%20HD%20Kinh%20te%20nam%202021_0001%20(1)%20(2).pdf)
- Im-O-Cha, P., Kittidhaworn, P., Broughton, M. M., & Panproegsa, S. (2004). A comparative study of the structures of language and linguistics journal research articles introductions written in Thai and in English. *Journal of Language and Linguistics*, 22(2), 46-57.
- Kanoksilapatham, B. (2007). Rhetorical structure of biochemistry research articles. *English for Specific Purposes*, 24, 269-292.
- Kaplan, R. (1966). Cultural thought patterns in intercultural education. *Language Learning*, 16, 1-20.
- Lê, Q. T. (2008). *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Loi, C. K. (2010). Research article introductions in Chinese and English: A comparative genre-based study. *Journal of English for Academic Purposes*, 9(4), 267-279. <https://doi.org/10.1016/j.jeap.2010.09.004>
- Mann, W. C., & Thompson, S. A. (1987). Rhetorical structure theory: A framework for the analysis of texts. *IPRA Papers in Pragmatics*, 1, 1-22.
- Nguyen, P. M., Terlouw, C., & Pilot, A. (2005). Cooperative learning vs Confucian heritage culture's collectivism: Confrontation to reveal some cultural conflicts and mismatch. *Asia Europe Journal*, 3, 403-419.
- Nguyễn, T. G. (2016). *Từ điển khái niệm ngôn ngữ học*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn, T. P. L. (2012). Bước đầu tìm hiểu cấu trúc thể loại và đặc điểm ngôn ngữ của các bài tạp chí chuyên ngành kinh tế tiếng Anh. *Ngôn ngữ*, 6, 67-80.
- Nguyễn, T. T. M. (2019). *Medical case reports in English and Vietnamese: A genre-based analysis* [Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội]. https://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU_123/69807
- Nguyễn, V. T. (2019). *Đi vào nghiên cứu khoa học*. NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn, V. T. (2020a). *Cẩm nang nghiên cứu khoa học: Từ ý tưởng đến công bố*. NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguyễn, V. T. (2020b). *Từ nghiên cứu đến công bố: Kỹ năng mềm cho nhà khoa học*. NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nwogu, K. N. (1997). The medical research paper: Structure and functions. *English for Specific Purposes*, 16(2), 119-138. [https://doi.org/10.1016/S0889-4906\(97\)85388-4](https://doi.org/10.1016/S0889-4906(97)85388-4)
- Pho, P. D. (2008). How can learning about the structure of research articles help international students? In T. McGrath (Ed.), *Conference proceedings of the 19th ISANA International Education Conference* (pp. 1-11). ISANA International Education Association Inc.
- Rahman, M., Darus, S., & Amir, Z. (2017). Rhetorical structure of introduction in applied linguistics research articles. *International Journal for Educational Studies*, 9(2), 69-84.
- Sheldon, E. (2011). Rhetorical differences in RA introductions written by English L1 and L2 and Castilian Spanish L1 writers. *Journal of English for Academic Purposes*, 10(4), 238-51. <https://doi.org/10.1016/j.jeap.2011.08.004>
- Swales, J. (1981). *Aspects of article introductions*. Language Studies Unit, University of Aston in Birmingham.
- Swales, J. (1990). *Genre analysis*. Cambridge University Press.
- Swales, J. (2004). *Research genres*. Cambridge University Press.
- Trần, H. P. (2019). *Corpus linguistics and corpus-based methodology*. Danang Publishing House.

RHETORICAL STRUCTURE OF INTRODUCTION SECTION IN ENGLISH AND VIETNAMESE ECONOMICS RESEARCH ARTICLES: A CONTRASTIVE ANALYSIS

Pham Thi To Loan¹, Nguyen Thi Phuong Thuy²

¹ Faculty of English - Thuongmai University, 79 Ho Tung Mau, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

² Faculty of Linguistics - VNU University of Social Sciences and Humanities,
336 Nguyen Trai, Thanh Xuan, Hanoi, Vietnam

Abstract: Introduction plays a vital role in research articles as it demonstrates the author's knowledge in their research area. This study aims at identifying similarities and differences in rhetorical structure of introduction section in English and Vietnamese economics research articles from international and national journals. Drawing on the CARS model proposed by Swales, the paper synthesized, analyzed and contrasted the frequency of moves and steps of introduction in 30 English and 30 Vietnamese scholarly articles. The findings were interpreted explicitly in light of linguistics and cultural factors to elaborate the influence of culture on Vietnamese authors' mindset and presentation of ideas in introduction. Finally, the study puts forth recommendations for Vietnamese scholars to raise awareness of discrepancies in national and international scientific discourse in an attempt to meet the standard of international publication, enhance research quality and boost the representation of Vietnamese science in the world.

Keywords: rhetorical structure, introduction, research article, economics, culture